

Số: 1423/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Gò Quao,
huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; đánh giá tình hình phân loại đô thị; đề xuất kế hoạch 5 năm cho công tác phân loại, chương trình phát triển đô thị theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 23/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2857/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, tỷ lệ 1/2.000, quy mô 210 ha;



Căn cứ Quyết định số 2205/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đề cương và dự toán Chương trình phát triển đô thị thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 809/TTr-SXD ngày 14/6/2019 về việc đề nghị phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị của thị trấn Gò Quao:

1.1. Quan điểm:

- Phát triển đô thị thị trấn Gò Quao đảm bảo phù hợp các Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh, Quy hoạch xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

- Đảm bảo việc sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển đô thị, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội.

1.2. Mục tiêu:

- Trên cơ sở rà soát thực trạng phát triển để cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị thị trấn Gò Quao theo tiêu chuẩn đô thị loại V cần đạt được cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm.

- Xác định lộ trình đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị; xác định danh mục dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư nhằm kết nối các khu vực phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị phù hợp Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm thị trấn Gò Quao đã được phê duyệt.

2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo các giai đoạn:

Trên cơ sở điều tra, đánh giá các chỉ tiêu chính theo Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, làm cơ sở xác định chất lượng phát triển đô thị thị trấn Gò Quao theo các chỉ tiêu chính cụ thể như sau:

2.1. Đến năm 2020:

- Về nhà ở:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 26,5 m²/người trở lên.

+ Tỷ lệ nhà kiên cố đạt 85%.

- Về giao thông:

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt 11% trở lên.

+ Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị đạt 1% trở lên.

- Về cấp nước:

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại đô thị đạt 80% trở lên, đạt 80 lít/người/ngày đêm trở lên.

+ Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 25%.

- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải:

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị.

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật tại đô thị đạt 10% trở lên.

- Về quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 60% trở lên.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt 60% trở lên.

+ Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 85% trở lên.

+ Các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm đạt 100%.

+ Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 85% trở lên.

- Về chiếu sáng công cộng:

+ Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 80% trở lên.

+ Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt 50% trở lên.

- Về cây xanh đô thị:

+ Đất cây xanh toàn đô thị đạt 5 m²/người trở lên.

+ Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt 3 m²/người trở lên.

2.2. Đến năm 2025:

- Về nhà ở:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 29 m²/người trở lên.

+ Tỷ lệ nhà kiên cố đạt 90% trở lên.

- Về giao thông:

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt 16% trở lên.

+ Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 2% trở lên.

- Về cấp nước:

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị đạt 95% trở lên, đạt 100 lít/người/ngày đêm trở lên.

+ Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 25%.

- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải:

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị.

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật tại đô thị đạt 15% trở lên.

- Về quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 70% trở lên.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt 65% trở lên.

+ Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 85% trở lên.

+ Các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm đạt 100%.

+ Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95% trở lên.

- Về chiếu sáng công cộng:

+ Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 90% trở lên.

+ Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt 70% trở lên.

- Về cây xanh đô thị:

+ Đất cây xanh toàn đô thị đạt 7 m²/người trở lên.

+ Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt 4 m²/người trở lên.

3. Danh mục, lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị thị trấn Gò Quao đến năm 2025:

Trong giai đoạn đến năm 2025 tập trung đầu tư tại khu vực trung tâm thị trấn theo quy hoạch chung với quy mô 210 ha. Trong đó phân thành 2 khu vực phát triển đô thị là: Khu vực đô thị cải tạo (phát triển giai đoạn đến 2020) và khu vực phát triển đô thị mở rộng (phát triển trong giai đoạn 2020 - 2025).

- Khu vực cải tạo đô thị (128,38 ha):

+ Khu A: Cải tạo chỉnh trang dân cư hiện hữu, diện tích 10,59 ha, kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Khu B: Cải tạo chỉnh trang dân cư hiện hữu, diện tích 4,31 ha, kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Khu C: Quy mô 26,02 ha, chức năng là khu hành chính thương mại, giáo dục - dân cư chỉnh trang nâng cấp nhà ở, trường học hiện có, xây dựng công viên cây xanh tạo bộ mặt khang trang cho đô thị, kết hợp chỉnh trang dân cư hiện trạng với phát triển nhà ở thấp tầng và tái định cư. Giữ lại các khu vực như chợ bách hóa, chợ nông sản, trường học, UBND thị trấn, kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Khu D: Quy mô 60,34 ha, đây là khu trung tâm hành chính, chính trị của đô thị, tập trung cơ quan hành chính cấp huyện, chỉnh trang dân cư hiện hữu và phát triển mới các khu nhà liên kế, nhà ở xã hội, kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Khu E: Quy mô 27,12 ha, cải tạo chỉnh trang nâng cấp nhà ở hiện có, các khu văn hóa, thể thao, bố trí cây xanh cách ly, kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Khu vực phát triển đô thị mở rộng (81,62 ha):

+ Khu A: Diện tích 10,55 ha bố trí công viên cây xanh, trường học, nhà vườn tái định cư, kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Khu B: Diện tích 12,84 ha bố trí công viên cây xanh, nhà vườn, khu dịch vụ, thương mại, kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Khu C: Quy mô 9,19 ha, xây dựng công viên cây xanh, nhà ở tái định cư, kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Khu D: Quy mô 37,52 ha, bố trí nhà vườn, nhà phố, nhà ở xã hội tái định cư, khu xử lý nước thải, cây xanh, kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Khu E: Quy mô 11,52 ha, cải tạo chỉnh trang nâng cấp nhà ở hiện trạng, kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

4. Danh mục các dự án hạ tầng khung, công trình đầu mối ưu tiên theo từng giai đoạn kết nối các khu vực phát triển đô thị:

4.1. Giai đoạn đến 2020:

** Các dự án theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội trung hạn, quy hoạch chuyên ngành, nghị quyết Hội đồng nhân dân:*

- Đường tỉnh 962 (Lộ Quẹo - Gò Quao - Vĩnh Tuy) đoạn qua thị trấn nâng cấp thành đường cấp III đồng bằng, mặt đường rộng $B_m=7m$, nền đường rộng $B_n=12m$ (theo Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch Giao thông nông thôn huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030), dài 3,8km.

- Đường Thủy Liễu đoạn qua thị trấn mặt đường rộng $B_m=5,5m$, nền đường rộng $B_n=7,5m$ (theo Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh), dài 2km.

- Đường Vĩnh Phước B đoạn qua thị trấn mặt đường rộng $B_m=5,5m$, nền đường rộng $B_n=7,5m$ (theo Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh), dài 3km.

- Đường đua phục vụ lễ hội Văn hóa - Thể thao và Du lịch đồng bào Khmer tỉnh Kiên Giang hạng mục bờ kè (theo Danh mục dự án hạ tầng du lịch thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 ngày 28/5/2019 của UBND huyện Gò Quao).

- Thảm bê tông nhựa từ Lộ Quẹo - Thị trấn Gò Quao (khu lễ hội Văn hóa - Thể thao và Du lịch đồng bào Khmer tỉnh Kiên Giang (theo Danh mục dự án hạ tầng du lịch thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 ngày 28/5/2019 của UBND huyện Gò Quao).

- Nâng cấp bến xe thị trấn có chức năng bến xe khách vừa là bến xe hàng, xây dựng đạt tiêu chuẩn bến xe loại III (theo Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh) diện tích 0,5ha.

- Hệ thống thoát nước khu hành chính huyện Gò Quao (theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang).

- Trường Trung học cơ sở thị trấn Gò Quao (theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang).

- Trường Tiểu học thị trấn 1 (theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang).

- Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Gò Quao (theo Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang).

- Trung tâm Thương mại huyện Gò Quao (xây dựng mới nhà lồng rau củ quả) (theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của UBND huyện Gò Quao).

- Trung tâm Thương mại huyện Gò Quao (cải tạo, sửa chữa nhà lồng ăn uống) (theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của UBND huyện Gò Quao).

- Nhà vệ sinh công cộng thị trấn Gò Quao (theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của UBND huyện Gò Quao).

- Bờ kè Công an huyện (theo Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 của UBND huyện Gò Quao).

- Cầu Ngã Năm thị trấn Gò Quao (theo Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang).

*** Các dự án theo Quyết định số 2857/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang, điều chỉnh quy hoạch chung của Trung tâm thị trấn Gò Quao:**

- Hệ thống giao thông đô thị:

+ Xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị Khu A theo quy hoạch mặt đường rộng từ 7 đến 7,5m tổng chiều dài 2,5 km.

+ Xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị Khu B theo quy hoạch mặt đường rộng từ 7 đến 15m tổng chiều dài 1,14 km.

+ Xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị Khu C theo quy hoạch mặt đường rộng từ 4 đến 15m tổng chiều dài 3,08 km.

+ Xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị Khu D theo quy hoạch mặt đường rộng từ 7 đến 15m tổng chiều dài 1,98 km.

+ Xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị Khu E theo quy hoạch mặt đường rộng từ 7 đến 7,5 m tổng chiều dài 3,71 km.

- Hệ thống cầu giao thông:

Xây dựng mới 4 cầu giao thông bằng bê tông cốt thép khu vực cải tạo.

- Cấp nước sinh hoạt:

+ Xây dựng mạng lưới cấp nước Khu A đường ống cấp nước PVC đường kính 63 đến 250 mm tổng chiều dài 5,52 km.

+ Xây dựng mạng lưới cấp nước Khu B đường ống cấp nước PVC đường kính 63 đến 250 mm tổng chiều dài 4,66 km.

+ Xây dựng mạng lưới cấp nước Khu C đường ống cấp nước PVC đường kính 63 đến 250 mm tổng chiều dài 5,52 km.

+ Xây dựng mạng lưới cấp nước Khu D đường ống cấp nước PVC đường kính 63 đến 250 mm tổng chiều dài 12,47 km.

+ Xây dựng mạng lưới cấp nước Khu E đường ống cấp nước PVC đường kính 63 đến 250 mm tổng chiều dài 3,72 km.

- Hệ thống cấp điện:

+ Xây dựng tuyến trung thế hạ thế cấp điện Khu A tổng chiều dài 5,23 km.

+ Xây dựng tuyến trung thế hạ thế cấp điện Khu B tổng chiều dài 2,38 km.

+ Xây dựng tuyến trung thế hạ thế cấp điện Khu C tổng chiều dài 6,44 km.

+ Xây dựng tuyến trung thế hạ thế cấp điện Khu D tổng chiều dài 4,14 km.

+ Xây dựng tuyến trung thế hạ thế cấp điện Khu E tổng chiều dài 7,75 km.

+ Lắp đặt mới các trạm hạ thế tại các vị trí phù hợp với tổng công suất cho giai đoạn đến 2020 là 22.180 KVA.

- Hệ thống cấp điện chiếu sáng:

+ Xây dựng tuyến chiếu sáng Khu A tổng chiều dài 3,16 km.

+ Xây dựng tuyến chiếu sáng Khu B tổng chiều dài 1,45 km.

+ Xây dựng tuyến chiếu sáng Khu C tổng chiều dài 3,89 km.

+ Xây dựng tuyến chiếu sáng Khu D tổng chiều dài 2,51 km.

+ Xây dựng tuyến chiếu sáng Khu E tổng chiều dài 4,69 km.

- Thoát nước thải:

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước thải Khu A tổng chiều dài 6,27 km (cống bê tông ly tâm đường kính 400mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước thải Khu B tổng chiều dài 2,85 km (cống bê tông ly tâm đường kính 400mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước thải Khu C tổng chiều dài 7,72 km (cống bê tông ly tâm đường kính 400mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước thải Khu D tổng chiều dài 4,96 km (cống bê tông ly tâm đường kính 400mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước thải Khu E tổng chiều dài 9,29 km (cống bê tông ly tâm đường kính 400mm).

- Xử lý nước thải:

Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải tại Khu C và Khu D với công suất xử lý đến năm 2020 là 1.756 m³/ngày đêm.

- Thoát nước mưa:

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa Khu A tổng chiều dài 5,37 km (cống bê tông ly tâm đường kính 600-2000mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa Khu B tổng chiều dài 4,46 km (cống bê tông ly tâm đường kính 600-2000mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa Khu C tổng chiều dài 8,63 km (cống bê tông ly tâm đường kính 600-2000mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa Khu D tổng chiều dài 11,28 km (cống bê tông ly tâm đường kính 600-2000mm).

- Phòng cháy chữa cháy:

Xây dựng mới công trình phòng cháy chữa cháy (chiếm đất 712,45 m²).

- Công trình văn hóa - thể thao:

Công trình thể thao (E22, E23) theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung, quy mô 0,68 ha.

- Công trình thương mại, dịch vụ:

Công trình thương mại mới (lô D31 trong Quy hoạch chung): 0,44 ha.

- Công trình nhà ở:

+ Xây dựng mới các lô nhà ở tại Khu B với diện tích xây dựng 2.548,8 m².

+ Xây dựng mới các lô nhà ở tại Khu C với diện tích xây dựng 16.457,4 m².

+ Xây dựng mới các lô nhà ở tại Khu D với diện tích xây dựng 38.628,6 m².

4.2. Giai đoạn từ 2020 - 2025:

*** Các dự án theo Định hướng phát triển kinh tế - xã hội trung hạn, Quy hoạch chuyên ngành, Nghị quyết Hội đồng nhân dân:**

- Nâng công suất trạm cấp nước từ 1.000 m³/ngày đêm lên 2.000 m³/ngày đêm (theo Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025).

- Đường ven sông Cái Lớn (theo Quyết định số 2271/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang).

*** Các dự án theo Quyết định số 2857/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang, điều chỉnh Quy hoạch chung của Trung tâm thị trấn Gò Quao:**

- Hệ thống giao thông đô thị:

+ Xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị Khu A theo quy hoạch mặt đường rộng từ 7 đến 7,5m tổng chiều dài 1,75 km.

+ Xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị Khu B theo quy hoạch mặt đường rộng từ 7 đến 15m tổng chiều dài 2,45 km.

+ Xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị Khu C theo quy hoạch mặt đường rộng từ 4 đến 15m tổng chiều dài 1,18 km.

+ Xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị Khu D theo quy hoạch mặt đường rộng từ 7 đến 15m tổng chiều dài 6,59 km.

+ Xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị Khu E theo quy hoạch mặt đường rộng từ 7 đến 7,5 m tổng chiều dài 0,20 km.

- Hệ thống cầu giao thông:

Xây dựng mới 4 cầu giao thông bê tông cốt thép khu vực đô thị mở rộng.

- Cấp nước sinh hoạt:

+ Xây dựng mạng lưới cấp nước Khu A đường ống cấp nước PVC đường kính 63 đến 250 mm tổng chiều dài 2,91 km.

+ Xây dựng mạng lưới cấp nước Khu B đường ống cấp nước PVC đường kính 63 đến 250 mm tổng chiều dài 2,45 km.

+ Xây dựng mạng lưới cấp nước Khu C đường ống cấp nước PVC đường kính 63 đến 250 mm tổng chiều dài 2,91 km.

+ Xây dựng mạng lưới cấp nước Khu D đường ống cấp nước PVC đường kính 63 đến 250 mm tổng chiều dài 7,00 km.

+ Xây dựng mạng lưới cấp nước Khu E đường ống cấp nước PVC đường kính 63 đến 250 mm tổng chiều dài 1,52 km.

- Hệ thống cấp điện:

+ Xây dựng tuyến trung thế hạ thế cấp điện Khu A tổng chiều dài 1,93 km.

+ Xây dựng tuyến trung thế hạ thế cấp điện Khu B tổng chiều dài 2,70 km.

+ Xây dựng tuyến trung thế hạ thế cấp điện Khu C tổng chiều dài 1,30 km.

+ Xây dựng tuyến trung thế hạ thế cấp điện Khu D tổng chiều dài 7,27 km.

+ Xây dựng tuyến trung thế hạ thế cấp điện Khu E tổng chiều dài 0,22 km.

+ Lắp đặt mới các trạm hạ thế tại các vị trí phù hợp với tổng công suất cho giai đoạn 2021 - 2025 là 8.030 KVA.

- Hệ thống cấp điện chiếu sáng:

+ Xây dựng tuyến chiếu sáng Khu A tổng chiều dài 1,27 km.

+ Xây dựng tuyến chiếu sáng Khu B tổng chiều dài 1,78 km.

+ Xây dựng tuyến chiếu sáng Khu C tổng chiều dài 0,86 km.

+ Xây dựng tuyến chiếu sáng Khu D tổng chiều dài 4,78 km.

+ Xây dựng tuyến chiếu sáng Khu E tổng chiều dài 0,15 km.

- Thoát nước thải:

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước thải Khu A tổng chiều dài 2,20 km (cống bê tông ly tâm đường kính 400mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước thải Khu B tổng chiều dài 3,07 km (cống bê tông ly tâm đường kính 400mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước thải Khu C tổng chiều dài 1,48 km (cống bê tông ly tâm đường kính 400mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước thải Khu D tổng chiều dài 8,27 km (cống bê tông ly tâm đường kính 400mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước thải Khu E tổng chiều dài 0,25 km (cống bê tông ly tâm đường kính 400mm).

- Khu xử lý nước thải:

Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải (1 trạm tại Khu D và 1 trạm tại Khu C) với công suất xử lý đến năm 2025 là 2.467 m³/ngày đêm.

- Thoát nước mưa:

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa Khu A tổng chiều dài 2,36 km (cống bê tông ly tâm đường kính 600-2000mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa Khu B tổng chiều dài 2,37 km (cống bê tông ly tâm đường kính 600-2000mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa Khu C tổng chiều dài 2,66 km (cống bê tông ly tâm đường kính 600-2000mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa Khu D tổng chiều dài 7,86 km (cống bê tông ly tâm đường kính 600-2000mm).

+ Xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa Khu E tổng chiều dài 2,01 km (cống bê tông ly tâm đường kính 600-2000mm).

- Công trình giáo dục:

Xây dựng mới trường mẫu giáo tại khu dân cư ô A5 theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung, quy mô 0,31 ha.

- Công trình văn hóa - thể thao:

+ Công trình văn hóa A6, A7, B11, D8, D52, D46 theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung, tổng quy mô 4,24 ha.

+ Công trình thể thao A4, A11, B9, D3, D5, D13 theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung, tổng quy mô 3,51 ha.

- Công trình thương mại, dịch vụ:

+ Công trình thương mại D4 quy mô 0,12 ha.

+ Công trình thương mại B8 quy mô 0,82 ha.

- Công trình nhà ở:

+ Xây dựng mới các lô nhà ở tại Khu A với diện tích xây dựng 8.075,82 m²;

+ Xây dựng mới các lô nhà ở tại Khu B với diện tích xây dựng 19.902,60 m²;

+ Xây dựng mới các lô nhà ở tại Khu C với diện tích xây dựng 10.775,40 m²;

+ Xây dựng mới các lô nhà ở tại Khu D với diện tích xây dựng 48.817,20 m².

(Chi tiết Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

Hướng dẫn, phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao triển khai xây dựng các tiêu chí còn yếu và thiếu nhằm đạt các tiêu chuẩn đô thị loại V vào năm 2020; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý các quy hoạch xây dựng đô thị; các hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; đề án phân loại đô thị thị trấn Gò Quao là đô thị loại V theo quy định hiện hành và kế hoạch, lộ trình đề ra.

2. Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao:

- Tổ chức công bố, lưu trữ và cung cấp thông tin đến các tổ chức, cá nhân liên quan; xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm, 5 năm để tổ chức thực hiện; tổ chức tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đất được xác định, quản lý phát triển đô thị theo Chương trình được phê duyệt.

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các đề cương, dự toán và trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các đề cương, dự toán và trình thẩm định, công nhận đề án phân loại đô thị Gò Quao theo quy định và kế hoạch, lộ trình đề ra.

- Định kỳ 06 tháng, hàng năm, tổ chức kiểm tra, rà soát tình hình triển khai, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (5b);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Chuyên viên nghiên cứu;
- Lưu: VT, nvthanh (01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Anh Nhịn





Phụ lục:

Danh mục các dự án ưu tiên theo từng giai đoạn phù hợp với Quy hoạch chung được duyệt (hạ tầng, không gian và công trình đầu mối), giai đoạn đầu kết nối các khu vực phát triển đô thị và nguồn lực thực hiện
(Kèm theo Quyết định số: 1423 /QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Danh mục dự án	Đơn vị	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn		Nguồn vốn (tỷ đồng)			Nguồn lực thực hiện
				Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2025	Tổng	Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn 2020 - 2025	
A	Dự án theo định hướng phát triển kinh tế xã hội trung hạn, quy hoạch chuyên ngành					315,06	224,54	90,53	
1	Đường tỉnh 962 (Lộ Quẹo - Gò Quao - Vĩnh Tuy) đoạn qua thị trấn nâng cấp thành đường cấp III đồng bằng mặt đường rộng Bm=7m, nền đường rộng Bn=12m) (theo Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch Giao thông nông thôn huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)	km	3,80	3,80	-	76,80	76,80	-	Ngân sách nhà nước
2	Đường Thủy Liễu đoạn qua thị trấn mặt đường rộng Bm=5,5m, nền đường rộng Bn=7,5m (theo QĐ số 2786/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)	km	2	2	-	23,16	23,16	-	Ngân sách nhà nước
3	Đường Vĩnh Phước B đoạn qua thị trấn mặt đường rộng Bm=5,5m, nền đường rộng Bn=7,5m (theo Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)	km	3	3	-	34,74	34,74	-	Ngân sách nhà nước
4	Đường đua phục vụ lễ hội Văn hóa - Thể thao và Du lịch đồng bào Khmer tỉnh Kiên Giang, hạng mục bờ kè (theo Danh mục dự án hạ tầng du lịch thực hiện giai đoạn 2021-2025 ngày 28/5/2019 của UBND huyện Gò Quao)	công trình	1	1	-	50,00	20,00	30,00	Ngân sách nhà nước

STT	 Danh mục dự án	Đơn vị	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn		Nguồn vốn (tỷ đồng)			Nguồn lực thực hiện
				Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2025	Tổng	Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn 2020 - 2025	
5	Thảm bê tông nhựa từ Lộ Quẹo - Thị trấn Gò Quao (khu lễ hội Văn hóa - Thể thao và Du lịch đồng bào Khmer tỉnh Kiên Giang (theo Danh mục dự án hạ tầng du lịch thực hiện giai đoạn 2021-2025 ngày 28/5/2019 của UBND huyện Gò Quao)	công trình	1	1	-	26,00	20,00	6,00	Ngân sách nhà nước
6	Nâng cấp bến xe thị trấn có chức năng bến xe khách vừa là bến xe hàng, xây dựng đạt tiêu chuẩn bến xe loại III (theo Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)	ha	0,50	0,5	-	3,20	3,20	-	Ngân sách nhà nước
7	Hệ thống thoát nước khu hành chính huyện Gò Quao (theo Nghị định số 179/NQ-HĐND tỉnh ngày 14/12/2018)	công trình	1	1	-	-	1,30	-	Ngân sách nhà nước
8	Trường Trung học cơ sở thị trấn Gò Quao (theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang)	m ²	366,56	366,56	-	4,89	4,89	-	Ngân sách nhà nước
9	Trường Tiểu học thị trấn 1 (theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang)	m ²	200	200	-	1,89	1,89	-	Ngân sách nhà nước
10	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Gò Quao (theo Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang)	công trình	1,0	1	-	4,00	4,00	-	Ngân sách nhà nước
11	Trung tâm Thương mại huyện Gò Quao (xây dựng mới nhà lồng rau củ quả) (theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của UBND huyện Gò Quao)	công trình	1,0	1	-	0,55	0,55	-	Ngân sách nhà nước
12	Trung tâm thương mại huyện Gò Quao (cải tạo, sửa chữa nhà lồng ăn uống) (theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của UBND huyện Gò Quao)	công trình	1,0	1	-	0,13	0,13	-	Ngân sách nhà nước

STT	 Danh mục dự án	Đơn vị	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn		Nguồn vốn (tỷ đồng)			Nguồn lực thực hiện
				Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2025	Tổng	Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn 2020 - 2025	
13	Nhà vệ sinh công cộng thị trấn Gò Quao (theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của UBND huyện Gò Quao)	nhà	1,0	1	-	0,38	0,38	-	Ngân sách nhà nước
14	Bờ kè Công an huyện (theo Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 14/4/2019 của UBND huyện Gò Quao)	công trình	1,0	1	-	1,50	1,50	-	Ngân sách nhà nước
15	Cầu Ngã Năm thị trấn Gò Quao (theo Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang)	cầu	1,0	1	-	32,00	32,00	-	Ngân sách nhà nước
16	Nâng công suất trạm cấp nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm lên 2.000 m ³ /ngày đêm (theo Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Kiên Giang)	m ³ /năm	1.000	-	1.000	4,00	-	4,00	Các thành phần kinh tế khác
17	Đường ven sông Cái Lớn (theo Quyết định số 2271/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của tỉnh Kiên Giang)	km	2,5	-	2,5	50,53	-	50,53	Ngân sách nhà nước
B	Dự án theo điều chỉnh Quy hoạch chung của Trung tâm thị trấn Gò Quao (theo Quyết định số 2857/QĐ-UBND tỉnh Kiên Giang ngày 15/12/2016)					1541,31	747,88	793,43	
I.	Hạ tầng kỹ thuật và các công trình đầu mối:					967,74	534,11	433,63	
1	Giao thông đô thị:	km	24,59	12,42	12,17	211,26	70,32	140,94	Ngân sách nhà nước
a	Hệ thống giao thông Khu A	km	4,26	2,50	1,75	34,39	14,08	20,30	
b	Hệ thống giao thông Khu B	km	3,60	1,14	2,45	41,12	12,72	28,39	
c	Hệ thống giao thông Khu C	km	4,26	3,08	1,18	28,32	14,66	13,66	
d	Hệ thống giao thông Khu D	km	8,57	1,98	6,59	89,83	13,56	76,27	
e	Hệ thống giao thông Khu E	km	3,91	3,71	0,20	17,61	15,29	2,32	
2	Hệ thống cầu giao thông:	cầu	8,00	4,00	4,00	114,76	57,38	57,38	Ngân sách
a	Khu đô thị cải tạo	cầu	4,00	4,00	-	57,38	57,38	-	

STT	 Danh mục dự án	Đơn vị	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn		Nguồn vốn (tỷ đồng)			Nguồn lực thực hiện
				Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2025	Tổng	Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn 2020 - 2025	
b	Khu đô thị phát triển mới	cầu	4,00	-	4,00	57,38	-	57,38	nhà nước
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	km	48,68	31,89	16,79	87,80	57,52	30,28	Các thành phần kinh tế khác
a	Mạng lưới cấp nước Khu A, ống PVC D63 đến D250	km	8,43	5,52	2,91	15,20	9,96	5,25	
b	Mạng lưới cấp nước Khu B, ống PVC D63 đến D250	km	7,11	4,66	2,45	12,82	8,40	4,42	
c	Mạng lưới cấp nước Khu C, ống PVC D63 đến D250	km	8,43	5,52	2,91	15,20	9,96	5,25	
d	Mạng lưới cấp nước Khu D, ống PVC D63 đến D250	km	19,47	12,47	7,00	35,12	22,49	12,63	
e	Mạng lưới cấp nước Khu E, ống PVC D63 đến D250	km	5,24	3,72	1,52	9,45	6,71	2,74	
4	Hệ thống cấp điện	km	39,36	25,94	13,42	17,44	11,49	5,95	Các thành phần kinh tế khác
a	Tuyến trung thế, hạ thế Khu A	km	7,16	5,23	1,93	3,17	2,32	0,85	
b	Tuyến trung thế, hạ thế Khu B	km	5,08	2,38	2,70	2,25	1,05	1,20	
c	Tuyến trung thế, hạ thế Khu C	km	7,74	6,44	1,30	3,43	2,85	0,58	
d	Tuyến trung thế, hạ thế Khu D	km	11,41	4,14	7,27	5,05	1,83	3,22	
e	Tuyến trung thế, hạ thế Khu E	km	7,97	7,75	0,22	3,53	3,43	0,10	
5	Đầu tư các trạm hạ thế:	KVA	30.210	22.180	8.030	138,97	102,03	36,94	Các thành phần kinh tế khác
a	Trạm hạ thế khu đô thị cải tạo	KVA	22.180	22.180	-	102,03	102,03		
b	Trạm hạ thế khu đô thị phát triển mới	KVA	8.030	-	8.030	36,94	-	36,94	
6	Hệ thống chiếu sáng	km	24,54	15,70	8,84	10,87	6,96	3,92	Ngân sách nhà nước
a	Hệ thống chiếu sáng Khu A	km	4,43	3,16	1,27	1,96	1,40	0,56	
b	Hệ thống chiếu sáng Khu B	km	3,23	1,45	1,78	1,43	0,64	0,79	
c	Hệ thống chiếu sáng Khu C	km	4,75	3,89	0,86	2,10	1,72	0,38	
d	Hệ thống chiếu sáng Khu D	km	7,29	2,51	4,78	3,23	1,11	2,12	

STT	 Đánh mục dự án	Đơn vị	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn		Nguồn vốn (tỷ đồng)			Nguồn lực thực hiện
				Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2025	Tổng	Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn 2020 - 2025	
e	Hệ thống chiếu sáng Khu E	km	4,84	4,69	0,15	2,14	2,08	0,07	Ngân sách nhà nước
7	Thoát nước thải	km	46,36	31,09	15,27	111,49	74,77	36,72	
a	Hệ thống thoát nước thải Khu A (cống BTLT D400)	km	8,47	6,27	2,20	20,37	15,08	5,29	
b	Hệ thống thoát nước thải Khu B (cống BTLT D400)	km	5,92	2,85	3,07	14,24	6,85	7,38	
c	Hệ thống thoát nước thải Khu C (cống BTLT D400)	km	9,20	7,72	1,48	22,12	18,57	3,56	
d	Hệ thống thoát nước thải Khu D (cống BTLT D400)	km	13,23	4,96	8,27	31,82	11,93	19,89	
e	Hệ thống thoát nước thải Khu E (cống BTLT D400)	km	9,54	9,29	0,25	22,94	22,34	0,60	Ngân sách nhà nước
8	Khu xử lý nước thải	khu	4,00	2,00	2,00	160,00	80,00	80,00	
a	Khu xử lý nước thải đặt tại Khu C	khu	2,00	1,00	1,00	80,00	40,00	40,00	
b	Khu xử lý nước thải đặt tại Khu D	khu	2,00	1,00	1,00	80,00	40,00	40,00	Ngân sách nhà nước
9	Thoát nước mưa	km	47,00	29,74	17,26	113,03	71,52	41,51	
a	Hệ thống thoát nước mưa Khu A (cống BTLT D600-2000)	km	7,73	5,37	2,36	18,59	12,91	5,68	
b	Hệ thống thoát nước mưa Khu B (cống BTLT D600-2000)	km	6,83	4,46	2,37	16,42	10,73	5,70	
c	Hệ thống thoát nước mưa Khu C (cống BTLT D600-2000)	km	11,29	8,63	2,66	27,15	20,75	6,40	
d	Hệ thống thoát nước mưa Khu D (cống BTLT D600-2000)	km	19,14	11,28	7,86	46,03	27,13	18,90	
e	Hệ thống thoát nước mưa Khu E (cống BTLT D600-2000)	km	2,01	0,00	2,01	4,83	0,00	4,83	Ngân sách nhà nước
10	Phòng cháy chữa cháy	m²	712,45	712,45	-	2,14	2,14	-	
a	Xây dựng mới công trình phòng cháy chữa cháy	m ²	712,45	712,45	-	2,14	2,14	-	Ngân sách nhà nước

STT	 Danh mục dự án	Đơn vị	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn		Nguồn vốn (tỷ đồng)			Nguồn lực thực hiện
				Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2025	Tổng	Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn 2020 - 2025	
II	Công trình đầu mối hạ tầng xã hội		-	-	-	573,57	213,77	359,80	
1	Công trình giáo dục	ha	0,31	-	0,31	14,06	-	14,06	Ngân sách nhà nước
a	Trường Mẫu giáo tại khu dân cư (A5)	ha	0,31	-	0,31	14,06	-	14,06	
2	Văn hoá - thể thao	ha	8,43	0,68	7,75	21,52	1,52	20,00	Ngân sách nhà nước
a	Công trình văn hóa (A6,A7,B11,D8,D46)	ha	4,24	-	4,24	10,94	-	10,94	
b	Công trình thể thao (A4,A11,B9,D3,D5,D13)	ha	3,51	-	3,51	9,06	-	9,06	
c	Công trình văn hóa thể thao (E22,E23)	ha	0,68	0,68	-	1,52	1,52	-	
3	Công trình thương mại, dịch vụ	ha	1,38	0,44	0,94	16,56	5,28	11,28	Các thành phần kinh tế khác
a	Công trình thương mại (D31)	ha	0,44	0,44	-	5,28	5,28	-	
b	Công trình thương mại (D4)	ha	0,12	-	0,12	1,44	-	1,44	
c	Công trình thương mại (B8)	ha	0,82	-	0,82	9,84	-	9,84	
4	Công trình nhà ở	m ²	145.205,8	57.634,80	87.571,02	521,43	206,97	314,47	Các thành phần kinh tế khác
a	Xây dựng các lô nhà ở tại Khu A	m ²	8.075,82	-	8.075,82	29,00	-	29,00	
b	Xây dựng các lô nhà ở tại Khu B	m ²	22.451,4	2.548,80	19.902,60	80,62	9,15	71,47	
c	Xây dựng các lô nhà ở tại Khu C	m ²	27.232,8	16.457,40	10.775,40	97,79	59,10	38,69	
d	Xây dựng các lô nhà ở tại Khu D	m ²	87.445,8	38.628,60	48.817,20	314,02	138,72	175,30	